

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
BẢO LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Văn Hồi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Đặng Đức Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

2.500-
NHÀ
ÔNG
NHIỆM
ELOI
TIẾT N
- TP.

SỐ: 161 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.402.565.269.069	1.331.682.669.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	310.079.062.952	96.997.579.518
1. Tiền	111		305.079.062.952	91.997.579.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	613.919.907.533	767.925.704.807
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	92.322.866.078	71.678.133.711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.934.995.866)	(9.752.428.904)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		538.532.037.321	706.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.943.747.951	252.870.436.666
1. Phải thu khách hàng	131		170.758.945.286	173.835.534.316
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		170.758.945.286	173.835.534.316
2. Các khoản phải thu khác	136	7	73.880.605.341	87.734.985.540
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7	(19.695.802.676)	(8.700.083.190)
IV. Hàng tồn kho	140		488.550.450	487.395.820
1. Hàng tồn kho	141		488.550.450	487.395.820
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.302.165.169	45.786.300.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.705.003.792	35.037.499.688
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	32.893.122.950	34.340.625.737
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6.811.880.842	696.873.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.526.032.227	4.807.003.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	71.129.150	5.941.797.806
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		202.831.835.014	167.615.252.168
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		115.187.826.903	53.713.596.683
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		87.644.008.111	113.901.655.485
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.283.180.849	330.345.098.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.784.348.533	16.467.505.200
1. Phải thu dài hạn khác	218		16.784.348.533	16.467.505.200
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.784.348.533	4.467.505.200
II. Tài sản cố định	220		28.623.246.330	27.600.624.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.237.201.467	17.570.499.852
- Nguyên giá	222		36.818.729.516	38.905.502.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.581.528.049)	(21.335.002.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.502.073.619	10.030.124.367
- Nguyên giá	228		15.914.259.277	15.914.259.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.412.185.658)	(5.884.134.910)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.883.971.244	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240.057.534.246	272.017.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		241.560.534.246	273.520.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	255.1		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.818.051.740	14.259.468.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.588.105.947	7.275.269.791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	4.542.815.807	4.542.815.807
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.687.129.986	2.441.382.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.701.848.449.918	1.662.027.767.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.032.488.013.499	1.016.150.005.959
I. Nợ ngắn hạn	310	1.029.650.824.874	1.013.318.894.584
1. Phải trả cho người bán	312	158.853.725.927	112.626.659.426
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1 13	158.853.725.927	112.626.659.426
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 14	15.231.343.304	10.807.778.583
3. Phải trả người lao động	315	7.262.834.117	19.229.749.283
4. Chi phí phải trả	316	146.949.999	9.792.314.284
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.073.110.061	5.056.677.825
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 15	30.155.506.326	38.843.085.321
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1 16	44.929.307.348	15.855.160.122
8. Dự phòng nghiệp vụ	329 17	770.998.047.792	801.107.469.740
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1 17.1	438.082.993.182	438.710.085.335
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2 17.1	279.166.239.268	311.883.894.722
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3 17.2	53.748.815.342	50.513.489.683
II. Nợ dài hạn	330	2.837.188.625	2.831.111.375
1. Phải trả dài hạn khác	333	30.000.000	30.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342	2.807.188.625	2.801.111.375
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	669.360.436.419	645.877.761.796
I. Vốn chủ sở hữu	410 18	669.360.436.419	645.877.761.796
1. Vốn cổ phần	411	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415.994.845)	(415.994.845)
3. Cổ phiếu quỹ	414	(5.260.000)	(5.260.000)
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	13.907.192.238	13.907.192.238
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.200.000.000	1.200.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.674.499.026	31.191.824.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.701.848.449.918	1.662.027.767.755

(Handwritten signatures and blue ink scribbles over the table area)



Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		409.750.091.724	366.187.240.086
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	25	40.153.437.934	49.423.371.241
3. Thu nhập khác	13	28	3.260.076.321	793.778.115
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		322.584.686.986	297.823.805.476
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	11.225.748.553	(353.242.261)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	27	89.969.398.291	92.574.120.833
7. Chi phí khác	24	28	30.428.870	19.767.925
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		29.353.343.279	26.339.937.469
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.870.668.656	5.298.182.594
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		23.482.674.623	21.041.754.875
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	391	385

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	21	469.872.915.391		414.068.884.694	
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		448.248.099.288		413.258.493.197	
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		20.997.723.950		29.573.715.361	
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	17.1	(627.092.153)		28.763.323.864	
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		84.239.027.315		64.824.170.738	
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	22	145.713.257.536		66.263.896.231	
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	17.1	61.474.230.221		1.439.725.493	
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		385.633.888.076		349.244.713.956	
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		24.116.203.648		16.942.526.130	
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	16	23.923.469.595		16.873.377.207	
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		192.734.053		69.148.923	
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		409.750.091.724		366.187.240.086	
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		219.770.982.911		146.648.203.588	
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		221.379.935.037		149.117.055.428	
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.608.952.126		2.468.851.840	
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23	43.634.249.097		23.018.180.869	
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17.1	(32.717.655.454)		58.046.916.391	
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17.1	(26.257.647.374)		18.744.326.028	
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	23	169.676.725.734		162.932.613.082	
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	17.2	3.235.325.658		3.765.683.126	
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		149.672.635.594		131.125.509.268	
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	8	37.026.506.897		36.281.151.881	
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	24	112.646.128.697		94.844.357.387	
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		322.584.686.986		297.823.805.476	
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		87.165.404.738		68.363.434.610	
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	40.153.437.934		49.423.371.241	
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	11.225.748.553		(353.242.261)	
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		28.927.689.381		49.776.613.502	
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	89.969.398.291		92.574.120.833	
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		26.123.695.828		25.565.927.279	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
20. Thu nhập khác	31	28	3.260.076.321	793.778.115	
21. Chi phí khác	32	28	30.428.870	19.767.925	
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.229.647.451	774.010.190	
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.353.343.279	26.339.937.469	
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.870.668.656	5.298.182.594	
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		23.482.674.623	21.041.754.875	
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	391	385	





Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	399.919.773.074	383.958.671.988
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	45.243.201.223	25.487.032.709
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	35.248.880.075	196.472.758.430
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(221.379.935.037)	(149.117.055.428)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(149.672.635.592)	(131.125.509.268)
6. Trả tiền cho người bán và người cung cấp dịch vụ	07	(42.456.845.768)	(41.251.364.004)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(56.684.969.142)	(59.912.269.389)
8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	09	-	(8.949.700)
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10	-	(162.281.610.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.217.468.833	62.221.704.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.337.371.323)	(44.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.078.613.636	1.096.704.060
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.775.940.062.996)	(355.845.180.686)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.942.367.991.429	264.194.245.611
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.733.499.648	32.851.383.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	202.902.670.394	(57.747.747.500)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(139.747.821)	(519.152.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.747.821)	(519.152.522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	212.980.391.406	3.954.804.803
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	96.997.579.518	66.327.934.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.092.028	7.113.796
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	310.079.062.952	70.289.852.966

(Handwritten signatures and blue ink scribbles)



Châu Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018